

DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN KHOA NHI

STT	MÃ	DANH MỤC KỸ THUẬT	Phân loại kỹ thuật
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
		A. TUẦN HOÀN	
1	2030.03.27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	T2
2	2030.03.28	Đặt catheter tĩnh mạch	T3
3	2030.03.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T3
4	2030.03.30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	T3
5	2030.03.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	T3
6	2030.03.32	Đặt ống thông Blakemore	T3
7	2030.03.34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	T3
8	2030.03.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T3
9	2030.03.36	Đo áp lực động mạch liên tục	T3
10	2030.03.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	T3
11	2030.03.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T3
12	2030.03.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3
13	2030.03.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	T3
14	2030.03.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3
15	2030.03.45	Hạ huyết áp chỉ huy	T3
16	2030.03.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	T3
17	2030.03.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	T3
18	2030.03.48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	T3
19	2030.03.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	T3
20	2030.03.51	Ép tim ngoài lồng ngực	T3
		B. HÔ HẤP	
21	2030.03.58	Thở máy bằng xâm nhập	T2
22	2030.03.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T2
23	2030.03.70	Siêu âm màng phổi	T2
24	2030.03.71	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	T2
25	2030.03.75	Cai máy thở	T3
26	2030.03.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	T3
27	2030.03.77	Đặt ống nội khí quản	T3
28	2030.03.78	Mở khí quản	T3
29	2030.03.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T3
30	2030.03.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T3
31	2030.03.81	Bơm rửa màng phổi	T3
32	2030.03.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	T3
33	2030.03.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T3
34	2030.03.84	Chọc thăm dò màng phổi	T3
35	2030.03.85	Mở màng phổi tối thiểu	T3
36	2030.03.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T3
37	2030.03.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	T3
38	2030.03.88	Thăm dò chức năng hô hấp	T3
39	2030.03.89	Khí dung thuốc cấp cứu	T3
40	2030.03.90	Khí dung thuốc thở máy	T3
41	2030.03.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3
42	2030.03.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T3
43	2030.03.93	Vận động trị liệu hô hấp	T3
44	2030.03.94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T3
45	2030.03.95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	T3

46	2030.03.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	T3
47	2030.03.97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	T3
48	2030.03.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T3
49	2030.03.10	Rút catheter khí quản	T3
50	2030.03.10	Thay canuyn mở khí quản	T3
51	2030.03.10	Chăm sóc lỗ mở khí quản	T3
52	2030.03.10	Làm ẩm đường thở qua máy phun sủ-ong mù	T3
53	2030.03.10	Mở màng giáp nhầy cấp cứu	T3
54	2030.03.10	Thở ngạt	T3
55	2030.03.10	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T3
56	2030.03.10	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	T3
57	2030.03.10	Thở oxy gọng kính	T3
58	2030.03.10	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	T3
59	2030.03.11	Thở oxy qua mặt nạ có túi	T3
60	2030.03.11	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	T3
61	2030.03.11	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T3
62	2030.03.11	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	T3
		C. THẬN – LỌC MÁU	
61	2030.03.12	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T3
62	2030.03.12	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	T3
63	2030.03.12	Bài niệu cưỡng bức	T3
64	2030.03.12	Mở thông bàng quang trên xương mu	T3
65	2030.03.13	Vận động trị liệu bàng quang	T3
66	2030.03.13	Rửa bàng quang lấy máu cục	T3
67	2030.03.13	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3
68	2030.03.13	Thông tiêu	T3
69	2030.03.13	Hồi sức chống sốc	T3
		D. THẬN KINH	
70	2030.03.13	Xử trí tăng áp lực nội sọ	T3
71	2030.03.14	Chọc dịch tuỷ sống	T3
72	2030.03.15	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	T3
73	2030.03.15	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	T3
74	2030.03.15	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	T3
75	2030.03.15	Soi đáy mắt cấp cứu	T3
		D. TIÊU HÓA	
76	2030.03.16	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T3
77	2030.03.16	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T3
78	2030.03.16	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T3
79	2030.03.16	Rửa màng bụng cấp cứu	T3
80	2030.03.16	Đặt ống thông dạ dày	T3
81	2030.03.16	Rửa dạ dày cấp cứu	T3
82	2030.03.17	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T3
83	2030.03.17	Đo áp lực ổ bụng	T3
84	2030.03.17	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T3
85	2030.03.17	Cho ăn qua ống thông dạ dày	T3
86	2030.03.17	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	T3
87	2030.03.17	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	T2
88	2030.03.17	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	T3
89	2030.03.17	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	T3
90	2030.03.17	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	T3
91	2030.03.17	Đặt sonde hậu môn	T3
92	2030.03.18	Thụt tháo phân	T3

93	2030.03.18	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	T3
94	2030.03.18	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	T3
		E. TOÀN THÂN	
95	2030.03.18	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy	T2
96	2030.03.18	Hạ nhiệt độ chỉ huy	T2
97	2030.03.18	Nâng thân nhiệt chủ động	T3
98	2030.03.18	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	T2
99	2030.03.18	Kiểm soát đau trong cấp cứu	T3
100	2030.03.19	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	T3
101	2030.03.19	Siêu âm màu tại giường	T3
102	2030.03.19	Chụp X quang cấp cứu tại giường	T3
103	2030.03.19	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	T3
104	2030.03.19	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	T3
105	2030.03.19	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	T3
106	2030.03.19	Truyền máu và các chế phẩm máu	T3
107	2030.03.19	Tắm cho người bệnh tại giường	T3
108	2030.03.19	Tắm tẩy độc cho người bệnh	T3
109	2030.03.19	Gội đầu cho người bệnh tại giường	T3
110	2030.03.20	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	T3
111	2030.03.20	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	T3
112	2030.03.20	Xoa bóp phòng chống loét	T3
113	2030.03.20	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	T3
114	2030.03.20	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	T3
115	2030.03.20	Băng bó vết thương	T3
116	2030.03.20	Cầm máu (vết thương chảy máu)	T3
117	2030.03.20	Vận chuyển người bệnh an toàn	T3
118	2030.03.20	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	T3
119	2030.03.20	Định nhóm máu tại giường	T3
120	2030.03.21	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	T3
121	2030.03.21	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	T3
122	2030.03.21	Truyền dịch vào tủy xương	T3
123	2030.03.21	Tiêm truyền thuốc	T3
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH	
124	2030.03.21	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	T3
125	2030.03.21	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	T3
126	2030.03.21	Đo các chất khí trong máu	T3
127	2030.03.21	Đo lactat trong máu	T3
128	2030.03.22	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	T3
129	2030.03.22	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	T3
130	2030.03.22	Phát hiện opiat bằng Naloxone	T3
131	2030.03.22	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate	T3
132	2030.03.22	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	T3
133	2030.03.22	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	T3
134	2030.03.22	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	T3
135	2030.03.22	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	T3
136	2030.03.22	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	T3
137	2030.03.22	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay	T3

		II. TÂM THẦN	
138	2030.03.23	Liệu pháp hành vi tác phong	T2
139	2030.03.23	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	T2
140	2030.03.23	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	T2
141	2030.03.23	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	T2
142	2030.03.23	Test hành vi cảm xúc CBCL	T2
143	2030.03.23	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt	T2
144	2030.03.23	Sốc điện thông thường	T2
145	2030.03.24	Trắc nghiệm tâm lý Beck	T3
146	2030.03.24	Trắc nghiệm tâm lý Zung	T3
147	2030.03.24	Trắc nghiệm tâm lý Raven	T3
148	2030.03.24	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	T3
149	2030.03.24	Liệu pháp âm thị	T2
150	2030.03.24	Liệu pháp thư giãn luyện tập	T3
151	2030.03.24	Liệu pháp âm nhạc	T2
152	2030.03.24	Liệu pháp hội họa	T2
153	2030.03.24	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc	T3
154	2030.03.24	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	T3
155	2030.03.25	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện	T3
156	2030.03.25	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon	T3
157	2030.03.25	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton	T3
158	2030.03.25	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)	T3
159	2030.03.25	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	T3
160	2030.03.25	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)	T3
161	2030.03.25	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)	T3
162	2030.03.25	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI)	T3
163	2030.03.25	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp	T3
164	2030.03.25	Đo lưu huyết não	T3
165	2030.03.26	Xử trí người bệnh kích động	T3
166	2030.03.26	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	T3
167	2030.03.26	Xử trí người bệnh không ăn	T3
168	2030.03.26	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	T3
169	2030.03.26	Liệu pháp tâm lý nhóm	T3
170	2030.03.26	Liệu pháp tâm lý gia đình	T3
171	2030.03.26	Liệu pháp tái thích ứng xã hội	T3
172	2030.03.26	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	T3
173	2030.03.26	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	T3
174	2030.03.26	Liệu pháp giải thích hợp lý	T3
175	2030.03.27	Liệu pháp lao động	T3
176	2030.03.27	Cấp cứu người bệnh tự sát	T3
177	2030.03.27	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	T3
178	2030.03.27	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	T3
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN	
		A. KỸ THUẬT CHUNG	
179	2030.03.27	Từ châm	T2
180	2030.03.27	Laser châm	T2
181	2030.03.27	Mai hoa châm	T2
182	2030.03.27	Kéo nắn cột sống cổ	T2
183	2030.03.27	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2

184	2030.03.27	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T3
185	2030.03.28	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T3
186	2030.03.28	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T3
187	2030.03.28	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T3
188	2030.03.28	Xông thuốc bằng máy	T3
189	2030.03.28	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3
190	2030.03.28	Xông hơi thuốc	T3
191	2030.03.28	Xông khói thuốc	T3
192	2030.03.28	Sắc thuốc thang	T3
193	2030.03.28	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3
194	2030.03.28	Đặt thuốc YHCT	T3
195	2030.03.29	Bỏ thuốc	T3
196	2030.03.29	Chườm ngải	T3
197	2030.03.29	Hào châm	T3
198	2030.03.29	Nhĩ châm	T3
199	2030.03.29	Ôn châm	T3
200	2030.03.29	Chích lẻ	T3
201	2030.03.29	Luyện tập dưỡng sinh	T3
		B. ĐIỆN MĂNG CHÂM	
202	2030.03.29	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T3
203	2030.03.29	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	T3
204	2030.03.29	Điện măng châm điều trị liệt chi dưới	T3
205	2030.03.30	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	T3
206	2030.03.30	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T3
207	2030.03.30	Điện măng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T3
208	2030.03.30	Điện măng châm điều trị teo cơ	T3
209	2030.03.30	Điện măng châm điều trị đau thần kinh tọa	T3
210	2030.03.30	Điện măng châm điều trị bại não	T3
211	2030.03.30	Điện măng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T3
212	2030.03.30	Điện măng châm điều trị khàn tiếng	T3
213	2030.03.30	Điện măng châm điều trị động kinh cục bộ	T3
214	2030.03.30	Điện măng châm điều trị tâm căn suy nhược	T3
215	2030.03.31	Điện măng châm điều trị đau đầu	T3
216	2030.03.31	Điện măng châm điều trị đau nửa đầu	T3
217	2030.03.31	Điện măng châm điều trị stress	T3
218	2030.03.31	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T3
219	2030.03.31	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T3
220	2030.03.31	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	T3
221	2030.03.31	Điện măng châm điều trị bệnh hồ mắt	T3
222	2030.03.31	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc	T3
223	2030.03.31	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T3
224	2030.03.31	Điện măng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T3
225	2030.03.32	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền đình	T3
226	2030.03.32	Điện măng châm điều trị giảm thính lực	T3
227	2030.03.32	Điện măng châm điều trị thất ngôn	T3
228	2030.03.32	Điện măng châm điều trị hen phế quản	T3
229	2030.03.32	Điện măng châm điều trị tăng huyết áp	T3
230	2030.03.32	Điện măng châm điều trị huyết áp thấp	T3
231	2030.03.32	Điện măng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T3
232	2030.03.32	Điện măng châm điều trị đau ngực, sườn	T3
233	2030.03.32	Điện măng châm điều trị trĩ	T3
234	2030.03.32	Điện măng châm điều trị sa dạ dày	T3
235	2030.03.33	Điện măng châm điều trị đau dạ dày	T3

236	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	T3
237	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T3
238	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	T3
239	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T3
240	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	T3
241	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	T3
242	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	T3
243	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	T3
244	2030.03.33	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T3
245	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	T3
246	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	T3
247	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T3
248	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	T3
249	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T3
250	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	T3
251	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị bí đái	T3
252	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T3
253	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị béo phì	T3
254	2030.03.34	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T3
255	2030.03.35	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T3
256	2030.03.35	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T3
257	2030.03.35	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	T3
258	2030.03.35	Điện mẫn châm điều trị đau răng	T3
		C. ĐIỆN NHĨ CHÂM	T3
259	2030.03.35	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T3
260	2030.03.35	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T3
261	2030.03.35	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T3
262	2030.03.35	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T3
263	2030.03.35	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T3
264	2030.03.35	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T3
265	2030.03.35	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T3
266	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T3
267	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T3
268	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T3
269	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T3
270	2030.03.36	Điện nhĩ châm cai thuốc lá	T3
271	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T3
272	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T3
273	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T3
274	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T3
275	2030.03.36	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T3
276	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T3
277	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T3
278	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T3
279	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T3
280	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T3
281	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T3
282	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	T3
283	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T3
284	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T3
285	2030.03.37	Điện nhĩ châm điều trị lác	T3

286	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T3
287	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	T3
288	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T3
289	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T3
290	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T3
291	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T3
292	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T3
293	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T3
294	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T3
295	2030.03.38	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T3
296	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T3
297	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T3
298	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T3
299	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T3
300	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T3
301	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T3
302	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T3
303	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T3
304	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T3
305	2030.03.39	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T3
306	2030.03.40	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T3
307	2030.03.40	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T3
308	2030.03.40	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T3
309	2030.03.40	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T3
310	2030.03.40	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T3
311	2030.03.40	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T3
		D. CÂY CHỈ	
312	2030.03.40	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	T3
313	2030.03.40	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T3
314	2030.03.40	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T3
315	2030.03.40	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	T3
316	2030.03.41	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T3
317	2030.03.41	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T3
318	2030.03.41	Cây chỉ điều trị teo cơ	T3
319	2030.03.41	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T3
320	2030.03.41	Cây chỉ điều trị bại não	T3
321	2030.03.41	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T3
322	2030.03.41	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	T3
323	2030.03.41	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác	T3
324	2030.03.41	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T3
325	2030.03.41	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T3
326	2030.03.42	Cây chỉ cai thuốc lá	T3
327	2030.03.42	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T3
328	2030.03.42	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T3
329	2030.03.42	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T3
330	2030.03.42	Cây chỉ điều trị động kinh	T3
331	2030.03.42	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T3
332	2030.03.42	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T3
333	2030.03.42	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T3
334	2030.03.42	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T3
335	2030.03.42	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T3
336	2030.03.43	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T3
337	2030.03.43	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T3
338	2030.03.43	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T3
339	2030.03.43	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T3

340	2030.03.43	Cây chỉ điều trị thất ngôn	T3
341	2030.03.43	Cây chỉ điều trị viêm xoang	T3
342	2030.03.43	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T3
343	2030.03.43	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T3
344	2030.03.43	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T3
345	2030.03.43	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T3
346	2030.03.44	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	T3
347	2030.03.44	Cây chỉ điều trị trĩ	T3
348	2030.03.44	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T3
349	2030.03.44	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	T3
350	2030.03.44	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	T3
351	2030.03.44	Cây chỉ điều trị dị ứng	T3
352	2030.03.44	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T3
353	2030.03.44	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	T3
354	2030.03.44	Cây chỉ điều trị đau lưng	T3
355	2030.03.44	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	T3
356	2030.03.45	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T3
357	2030.03.45	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T3
358	2030.03.45	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T3
359	2030.03.45	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T3
360	2030.03.45	Cây chỉ điều trị táo bón	T3
361	2030.03.45	Cây chỉ điều trị đái dầm	T3
362	2030.03.45	Cây chỉ điều trị bí đái	T3
363	2030.03.45	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T3
364	2030.03.45	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T3
365	2030.03.45	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T3
366	2030.03.46	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T3
367	2030.03.46	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T3
368	2030.03.46	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T3
		D. ĐIỆN CHÂM	
369	2030.03.46	Điện châm điều trị liệt chi trên	T3
370	2030.03.46	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T3
371	2030.03.46	Điện châm điều trị liệt nửa người	T3
372	2030.03.46	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T3
373	2030.03.46	Điện châm điều trị teo cơ	T3
374	2030.03.46	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T3
375	2030.03.47	Điện châm điều trị bại não	T3
376	2030.03.47	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T3
377	2030.03.47	Điện châm điều trị chứng ù tai	T3
378	2030.03.47	Điện châm điều trị giảm khuru giác	T3
379	2030.03.47	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T3
380	2030.03.47	Điện châm điều trị khàn tiếng	T3
381	2030.03.47	Điện châm cai thuốc lá	T3
382	2030.03.47	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T3
383	2030.03.47	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T3
384	2030.03.47	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T3
385	2030.03.48	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T3
386	2030.03.48	Điện châm điều trị mất ngủ	T3
387	2030.03.48	Điện châm điều trị stress	T3
388	2030.03.48	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T3
389	2030.03.48	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T3
390	2030.03.48	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T3
391	2030.03.48	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T3

392	2030.03.48	Điện châm điều trị chắp lẹo	T3
393	2030.03.48	Điện châm điều trị sụp mí	T3
394	2030.03.48	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T3
395	2030.03.49	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T3
396	2030.03.49	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T3
397	2030.03.49	Điện châm điều trị lác	T3
398	2030.03.49	Điện châm điều trị giảm thị lực	T3
399	2030.03.49	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T3
400	2030.03.49	Điện châm điều trị giảm thính lực	T3
401	2030.03.49	Điện châm điều trị thất ngôn	T3
402	2030.03.49	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3
403	2030.03.49	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T3
404	2030.03.49	Điện châm điều trị nôn nấc	T3
405	2030.03.50	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T3
406	2030.03.50	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T3
407	2030.03.50	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T3
408	2030.03.50	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	T3
409	2030.03.50	Điện châm điều trị táo bón	T3
410	2030.03.50	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T3
411	2030.03.50	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T3
412	2030.03.50	Điện châm điều trị đái dầm	T3
413	2030.03.50	Điện châm điều trị bí đái	T3
414	2030.03.50	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T3
415	2030.03.51	Điện châm điều trị cảm cúm	T3
416	2030.03.51	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T3
417	2030.03.51	Điện châm điều trị béo phì	T3
418	2030.03.51	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T3
419	2030.03.51	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T3
420	2030.03.51	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T3
421	2030.03.51	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T3
422	2030.03.51	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T3
423	2030.03.51	Điện châm điều trị đau răng	T3
424	2030.03.51	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T3
425	2030.03.52	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T3
426	2030.03.52	Điện châm điều trị hen phế quản	T3
427	2030.03.52	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T3
428	2030.03.52	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T3
429	2030.03.52	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T3
430	2030.03.52	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T3
431	2030.03.52	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T3
432	2030.03.52	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T3
433	2030.03.52	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	T3
434	2030.03.52	Điện châm điều trị đau lưng	T3
435	2030.03.53	Điện châm điều trị đau môi cơ	T3
436	2030.03.53	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T3
437	2030.03.53	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T3
438	2030.03.53	Điện châm điều trị chứng tic	T3
		E. THUY CHÂM	
439	2030.03.53	Thủy châm điều trị liệt	T3
440	2030.03.53	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T3
441	2030.03.53	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T3
442	2030.03.53	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T3
443	2030.03.53	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T3

444	2030.03.53	Thủy châm điều trị teo cơ	T3
445	2030.03.54	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T3
446	2030.03.54	Thủy châm điều trị bại não	T3
447	2030.03.54	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T3
448	2030.03.54	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T3
449	2030.03.54	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T3
450	2030.03.54	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T3
451	2030.03.54	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T3
452	2030.03.54	Thủy châm cai thuốc lá	T3
453	2030.03.54	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T3
454	2030.03.54	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T3
455	2030.03.55	Thủy châm điều trị động kinh	T3
456	2030.03.55	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T3
457	2030.03.55	Thủy châm điều trị mất ngủ	T3
458	2030.03.55	Thủy châm điều trị stress	T3
459	2030.03.55	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T3
460	2030.03.55	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T3
461	2030.03.55	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T3
462	2030.03.55	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T3
463	2030.03.55	Thủy châm điều trị sụp mí	T3
464	2030.03.55	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T3
465	2030.03.56	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T3
466	2030.03.56	Thủy châm điều trị lác	T3
467	2030.03.56	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T3
468	2030.03.56	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T3
469	2030.03.56	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T3
470	2030.03.56	Thủy châm điều trị thất ngôn	T3
471	2030.03.56	Thủy châm điều trị viêm xoang	T3
472	2030.03.56	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T3
473	2030.03.56	Thủy châm điều trị hen phế quản	T3
474	2030.03.56	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T3
475	2030.03.57	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T3
476	2030.03.57	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T3
477	2030.03.57	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T3
478	2030.03.57	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T3
479	2030.03.57	Thủy châm điều trị trĩ	T3
480	2030.03.57	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T3
481	2030.03.57	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T3
482	2030.03.57	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T3
483	2030.03.57	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T3
484	2030.03.57	Thủy châm điều trị dị ứng	T3
485	2030.03.58	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T3
486	2030.03.58	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	T3
487	2030.03.58	Thủy châm điều trị đau lưng	T3
488	2030.03.58	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T3
489	2030.03.58	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T3
490	2030.03.58	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T3
491	2030.03.58	Thủy châm điều trị chứng tic	T3
492	2030.03.58	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3
493	2030.03.58	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T3
494	2030.03.58	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T3
495	2030.03.59	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T3
496	2030.03.59	Thủy châm điều trị táo bón	T3

497	2030.03.59	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T3
498	2030.03.59	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T3
499	2030.03.59	Thủy châm điều trị đái dầm	T3
500	2030.03.59	Thủy châm điều trị bí đái	T3
501	2030.03.59	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T3
502	2030.03.59	Thủy châm điều trị béo phì	T3
503	2030.03.59	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T3
504	2030.03.59	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T3
505	2030.03.60	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T3
506	2030.03.60	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T3
507	2030.03.60	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T3
508	2030.03.60	Thủy châm điều trị đau răng	T3
509	2030.03.60	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T3
		G. XOA BÓP BẨM HUYẾT	
510	2030.03.60	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	T3
511	2030.03.60	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T3
512	2030.03.60	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T3
513	2030.03.60	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	T3
514	2030.03.60	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toa	T3
515	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T3
516	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	T3
517	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	T3
518	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	T3
519	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	T3
520	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	T3
521	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	T3
522	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	T3
523	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T3
524	2030.03.61	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	T3
525	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T3
526	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá	T3
527	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T3
528	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T3
529	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T3
530	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	T3
531	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T3
532	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T3
533	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T3
534	2030.03.62	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	T3
535	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T3
536	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T3
537	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T3
538	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	T3
539	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T3
540	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	T3
541	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T3
542	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T3
543	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T3
544	2030.03.63	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T3
545	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T3
546	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T3

547	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T3
548	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T3
549	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T3
550	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T3
551	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	T3
552	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T3
553	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T3
554	2030.03.64	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	T3
555	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T3
556	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	T3
557	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T3
558	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T3
559	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	T3
560	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T3
561	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3
562	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T3
563	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T3
564	2030.03.65	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T3
565	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	T3
566	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	T3
567	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	T3
568	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T3
569	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	T3
570	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T3
571	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T3
572	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T3
573	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T3
574	2030.03.66	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	T3
575	2030.03.67	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T3
576	2030.03.67	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T3
577	2030.03.67	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T3
		H. CỨU	
578	2030.03.67	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3
579	2030.03.67	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3
580	2030.03.67	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3
581	2030.03.67	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3
582	2030.03.67	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3
583	2030.03.67	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3
584	2030.03.67	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3
585	2030.03.68	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3
586	2030.03.68	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3
587	2030.03.68	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3
588	2030.03.68	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3
589	2030.03.68	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3
590	2030.03.68	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3
591	2030.03.68	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3
592	2030.03.68	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3
593	2030.03.68	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3
594	2030.03.68	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn	T3
595	2030.03.69	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3
596	2030.03.69	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3
597	2030.03.69	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3
598	2030.03.69	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3

599	2030.03.69	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	T3
600	2030.03.69	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3
601	2030.03.69	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3
602	2030.03.69	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3
603	2030.03.69	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
604	2030.03.70	Laser chiếu ngoài	T2
605	2030.03.71	Siêu âm điều trị	T2
606	2030.03.76	Thủy trị liệu	T3
607	2030.03.77	Thủy trị liệu có thuốc	T3
608	2030.03.77	Hoạt động trị liệu	T3
609	2030.03.77	Ngôn ngữ trị liệu	T3
610	2030.03.77	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3
611	2030.03.77	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3
612	2030.03.77	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3
613	2030.03.77	Điều trị bằng tia hồng ngoại	T3
614	2030.03.77	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại	T3
615	2030.03.77	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	T3
616	2030.03.77	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3
617	2030.03.78	Dẫn lưu tư thể	T3
618	2030.03.78	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	T3
619	2030.03.78	Kỹ thuật kéo giãn	T3
620	2030.03.78	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	T3
621	2030.03.78	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	T3
622	2030.03.78	Điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon	T3
623	2030.03.78	Điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
624	2030.03.78	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	T3
625	2030.03.78	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	T3
626	2030.03.78	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	T3
627	2030.03.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	T3
628	2030.03.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	T3
629	2030.03.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	T3
630	2030.03.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	T3
631	2030.03.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhô	T3
632	2030.03.79	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	T3
633	2030.03.79	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	T3
634	2030.03.79	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	T3
635	2030.03.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	T3
636	2030.03.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	T3
637	2030.03.80	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	T3
638	2030.03.80	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt l-ung	T3
639	2030.03.80	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	T3
640	2030.03.80	Đánh giá trẻ Bại não	T3
641	2030.03.80	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	T3
642	2030.03.80	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	T3
643	2030.03.80	Tắm bùn khoáng	T3

644	2030.03.80	Đắp bùn khoáng	T3
645	2030.03.80	Tập dưỡng sinh	T3
646	2030.03.80	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	T3
647	2030.03.81	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	T3
648	2030.03.81	Chườm lạnh	T3
649	2030.03.81	Chườm ngải cứu	T3
650	2030.03.81	Tập vận động có trợ giúp	T3
651	2030.03.81	Vỗ rung lồng ngực	T3
652	2030.03.81	Xoa bóp	T3
653	2030.03.81	Tập ho	T3
654	2030.03.81	Tập thở	T3
655	2030.03.81	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	T3
656	2030.03.81	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	T3
657	2030.03.82	Sử dụng xe lăn	T3
658	2030.03.82	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	T3
659	2030.03.82	Tập vận động chủ động	T3
660	2030.03.82	Tập vận động có kháng trở	T3
661	2030.03.82	Tập vận động thụ động	T3
662	2030.03.82	Đo tâm vận động khớp	T3
663	2030.03.82	Đắp nóng	T3
664	2030.03.82	Thử cơ bằng tay	T3
665	2030.03.82	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
666	2030.03.82	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	T3
667	2030.03.83	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	T3
668	2030.03.83	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	T3
669	2030.03.83	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	T3
670	2030.03.83	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	T3
671	2030.03.83	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	T3
672	2030.03.83	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	T3
673	2030.03.83	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	T3
674	2030.03.83	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	T3
675	2030.03.83	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	T3
676	2030.03.83	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	T3
677	2030.03.84	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	T3
678	2030.03.84	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	T3
679	2030.03.84	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	T3
680	2030.03.84	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	T3
681	2030.03.84	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	T3
682	2030.03.84	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	T3
683	2030.03.84	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	T3
684	2030.03.84	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	T3
685	2030.03.84	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	T3
686	2030.03.84	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	T3
687	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	T3

688	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN gây cổ xương đùi	T3
689	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN gây trên lồi cầu xương cánh tay	T3
690	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN gây hai xương cẳng tay	T3
691	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN gây đầu dới xương quay	T3
692	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN gây hai xương cẳng chân	T3
693	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	T3
694	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN tổn th-ương tuỷ sống	T3
695	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN trong gây đầu dưới xương đùi	T3
696	2030.03.85	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	T3
697	2030.03.86	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	T3
698	2030.03.86	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	T3
699	2030.03.86	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	T3
700	2030.03.86	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	T3
701	2030.03.86	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	T3
702	2030.03.86	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	T3
703	2030.03.86	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	T3
704	2030.03.86	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	T3
705	2030.03.86	Vật lý trị liệu trong suy tim	T3
706	2030.03.86	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	T3
707	2030.03.87	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	T3
708	2030.03.87	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	T3
709	2030.03.87	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	T3
710	2030.03.87	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	T3
711	2030.03.87	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi d-ưới	T3
712	2030.03.87	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng	T3
713	2030.03.87	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vảy da	T3
714	2030.03.87	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	T3
715	2030.03.87	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	T3
716	2030.03.87	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	T3
717	2030.03.88	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	T3
718	2030.03.88	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	T3
719	2030.03.88	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	T3
720	2030.03.88	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	T3
721	2030.03.88	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	T3
722	2030.03.88	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	T3
723	2030.03.88	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	T3
724	2030.03.88	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	T3
725	2030.03.88	Xoa bóp lưng, chân	T3
726	2030.03.88	Xoa bóp	T3
727	2030.03.89	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	T3
728	2030.03.89	Tập do cứng khớp	T3
729	2030.03.89	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người,liệt các chi,tổn thương hệ vận động	T3
730	2030.03.89	Tập do liệt thần kinh trung ương	T3
731	2030.03.89	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3
732	2030.03.89	Tập vận động đoạn chi 15 phút	T3
733	2030.03.89	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3

734	2030.03.89	Tập vận động toàn thân 15 phút	T3
735	2030.03.89	Tập vận động cột sống	T3
736	2030.03.89	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	T3
737	2030.03.90	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	T3
738	2030.03.90	Tập cho trẻ di tật tay/ chân	T3
739	2030.03.90	Tập vận động tại giường	T3
740	2030.03.90	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	T3
741	2030.03.90	Tập với hệ thống ròng rọc	T3
742	2030.03.90	Tập với xe đạp tập	T3
743	2030.03.90	Tập với xe lăn	T3
744	2030.03.90	Vật lý trị liệu chỉnh hình	T3
745	2030.03.90	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	T3
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP	
746	2030.03.91	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)	T2
747	2030.03.92	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	T2
748	2030.03.92	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)	T2
749	2030.03.93	Nẹp bột cẳng bàn chân	T2
750	2030.03.93	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	T2
751	2030.03.93	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	T2
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC	
752	2030.03.13	GMHS cho phẫu thuật thành ngực	T3
753	2030.03.13	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	T3
754	2030.03.13	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	T3
755	2030.03.13	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	T3
756	2030.03.13	Kỹ thuật đặt combitube	T3
757	2030.03.13	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	T3
758	2030.03.13	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	T3
759	2030.03.13	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	T3
760	2030.03.13	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	T3
761	2030.03.13	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	T3
762	2030.03.13	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	T3
763	2030.03.13	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	T3
764	2030.03.13	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	T3
765	2030.03.13	Kỹ thuật gây mê vòng kín có với soda	T3
766	2030.03.13	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	T3
767	2030.03.13	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	T3
768	2030.03.13	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân	T3
769	2030.03.13	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	T3
770	2030.03.13	Kỹ thuật sản sóc theo dõi ống thông tiểu	T3
771	2030.03.13	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	T3
772	2030.03.13	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	T3
773	2030.03.13	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	T3
774	2030.03.13	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	T3
775	2030.03.14	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	T3
776	2030.03.14	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	T3
777	2030.03.14	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	T3
778	2030.03.14	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	T3

779	2030.03.14	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂	T3
780	2030.03.14	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂	T3
781	2030.03.14	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn	T3
782	2030.03.14	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	T3
783	2030.03.14	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	T3
784	2030.03.14	Thử nhóm máu trước truyền máu	T3
785	2030.03.14	Truyền dịch thường quy	T3
786	2030.03.14	Truyền máu thường quy	T3
787	2030.03.14	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	T3
788	2030.03.14	Kỹ thuật lấy lại máu trong mô bằng phương pháp thủ công	T3
789	2030.03.14	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	T3
790	2030.03.14	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	T3
791	2030.03.14	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	T3
792	2030.03.14	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	T3
793	2030.03.14	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	T3
794	2030.03.14	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh trong	T3
795	2030.03.14	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài	T3
796	2030.03.14	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	T3
797	2030.03.14	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	T3
798	2030.03.14	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	T3
799	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	T3
800	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	T3
801	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	T3
802	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	T3
803	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	T3
804	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	T3
805	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	T3
806	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	T3
807	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	T3
808	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	T3
809	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	T3
810	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	T3
811	2030.03.14	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	T3
812	2030.03.14	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên	T3
813	2030.03.14	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng	T3
814	2030.03.14	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	T3
815	2030.03.14	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	T3
816	2030.03.14	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	T3
817	2030.03.14	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	T3
818	2030.03.14	GMHS phẫu thuật chi trên	T3
819	2030.03.14	GMHS phẫu thuật chi dưới	T3
820	2030.03.14	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	T3
821	2030.03.14	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	T3
822	2030.03.14	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	T3
823	2030.03.14	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	T3
824	2030.03.14	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	T3
825	2030.03.14	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	T3

826	2030.03.14	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	T3
827	2030.03.14	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	T3
828	2030.03.14	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	T3
829	2030.03.14	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	T3
830	2030.03.14	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	T3
831	2030.03.14	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	T3
832	2030.03.14	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3
833	2030.03.14	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	T3
834	2030.03.14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3
835	2030.03.14	Theo dõi HA liên tục tại giường	T3
836	2030.03.14	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	T3
837	2030.03.14	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	T3
838	2030.03.14	Chăm sóc catheter động mạch	T3
839	2030.03.14	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	T3
840	2030.03.14	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	T3
841	2030.03.14	Thở oxy gọng kính	T3
842	2030.03.14	Thở oxy qua mặt nạ	T3
843	2030.03.14	Thở oxy qua ống chữ T	T3
844	2030.03.14	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	T3
845	2030.03.14	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	T3
846	2030.03.14	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	T3
847	2030.03.14	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	T3
848	2030.03.14	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	T3
849	2030.03.14	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	T3
850		VIII. BÔNG	
851		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG	
852	2030.03.14	Thay băng điều trị bông nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
853	2030.03.14	Thay băng điều trị bông sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
854	2030.03.14	Cắt hoại tử bông sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	T2
855	2030.03.14	Cắt hoại tử bông sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	T2
856	2030.03.15	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông theo chỉ định	T3
857	2030.03.15	Thay băng điều trị bông nông, d-ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	T3
858	2030.03.15	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...).	T3
859	2030.03.15	Rạch hoại tử bông sâu giải phòng chèn ép trong	T3
860	2030.03.15	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu do dòng điện	T3
861	2030.03.15	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	T3
862	2030.03.15	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.	T3

863		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH	
864		X. RĂNG HÀM MẶT	
865		A. RĂNG	
866	2030.03.18	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	20
867	2030.03.18	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	19
868	2030.03.18	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	17
869	2030.03.18	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	17
870	2030.03.18	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	19
871	2030.03.18	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	20
872	2030.03.18	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	20
873	2030.03.18	Điều trị áp xe quanh răng	T2
874	2030.03.18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	20
875	2030.03.18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	20
876	2030.03.18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	20
877	2030.03.18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	20
878	2030.03.18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	20
879	2030.03.18	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	20
880	2030.03.18	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	20
881	2030.03.18	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	20
882	2030.03.18	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	20
883	2030.03.18	Veneer Composite trực tiếp	20
884	2030.03.18	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	20
885	2030.03.18	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	20
886	2030.03.18	Điều trị tủy lại	17
887	2030.03.18	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	20
888	2030.03.18	Tháo chốt răng giả	18
889	2030.03.19	Tháo cầu răng giả	18
890	2030.03.19	Tháo chụp răng giả	20
891	2030.03.19	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T3
892	2030.03.19	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T3
893	2030.03.19	Nhổ răng thừa	T3
894	2030.03.19	Nhổ răng vĩnh viễn	T3
895	2030.03.19	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T3
896	2030.03.19	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T3
897	2030.03.19	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T3
898	2030.03.19	Nhổ răng thừa	T3
899	2030.03.19	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	20
900	2030.03.19	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	20
901	2030.03.19	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	20
902	2030.03.19	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	20
903	2030.03.19	Điều trị viêm lợi do mọc răng	T3
904	2030.03.19	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	T3
905	2030.03.19	Điều trị viêm quanh răng	T3
906	2030.03.19	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T3
907	2030.03.19	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	T3

908	2030.03.19	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T3
909	2030.03.19	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	T3
910	2030.03.19	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	T3
911	2030.03.19	Mài chỉnh khớp cắn	20
912	2030.03.19	Tháo chụp răng giả	T3
913	2030.03.19	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hoá trùng hợp	20
914	2030.03.19	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	20
915	2030.03.19	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	20
916	2030.03.19	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	20
917	2030.03.19	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	T3
918	2030.03.19	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	T3
919	2030.03.19	Lấy tuỷ buồng răng sữa	T3
920	2030.03.19	Điều trị tuỷ răng sữa	T3
921	2030.03.19	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂	T3
922	2030.03.19	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	T3
923	2030.03.19	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	T3
924	2030.03.19	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	20
925	2030.03.19	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	20
926	2030.03.19	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	T3
927	2030.03.19	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	T3
928	2030.03.19	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	T3
929	2030.03.19	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	20k
930	2030.03.19	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	T3
931	2030.03.19	Nhổ răng sữa	T3
932	2030.03.19	Nhổ chân răng sữa	T3
933	2030.03.19	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3
934	2030.03.19	Chích Apxe lợi trẻ em	T3
935	2030.03.19	Điều trị viêm lợi trẻ em	T3
936	2030.03.19	Chích áp xe lợi	T3
937	2030.03.19	Điều trị viêm lợi do mọc răng	T3
938	2030.03.19	Máng chống nghiêng răng	T3
939	2030.03.19	Sửa hàm giả gãy	T3
940	2030.03.19	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	T3
941	2030.03.19	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	T3
942	2030.03.19	Đệm hàm giả nhựa thường	T3
943	2030.03.19	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	T3
944	2030.03.19	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	T3
945	2030.03.19	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	T3
946	2030.03.19	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	T3
947	2030.03.19	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	T3
948	2030.03.19	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	T3
949	2030.03.19	Chụp nhựa	T3
950	2030.03.19	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	T3
	2030.03.19	B. HÀM MẶT	
951	2030.03.20	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	T2
952	2030.03.20	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	T2
953	2030.03.20	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	T2
954	2030.03.20	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T2
955	2030.03.20	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	T2

956	2030.03.20	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	T2
957	2030.03.20	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	T2
958	2030.03.20	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	T2
959	2030.03.20	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	T2
960	2030.03.20	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	T3
961	2030.03.20	Nắn sai khớp thái dương hàm	T3
962	2030.03.20	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	T3
963	2030.03.20	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	T3
964	2030.03.20	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	T3
965	2030.03.20	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	T3
966	2030.03.20	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	T3
967	2030.03.20	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	T3
968	2030.03.20	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	T3
969	2030.03.20	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	T3
		XI. TAI MŨI HỌNG	
		A. TAI	
970	2030.03.21	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T2
971	2030.03.21	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	T3
972	2030.03.21	Khâu vành tai rách sau chấn thương	T3
973	2030.03.21	Thông vòi nhĩ	T3
974	2030.03.21	Lấy dị vật tai	T3
975	2030.03.21	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	T3
976	2030.03.21	Chích nhọt ống tai ngoài	T3
977	2030.03.21	Làm thuốc tai	T3
978	2030.03.21	Chích rạch màng nhĩ	T2
979	2030.03.21	Lấy dây tai (núm biểu bì)	T3
980		B. MŨI XOANG	
981	2030.03.21	Nắn sống mũi sau chấn thương	T3
982	2030.03.21	Nhét bắc mũi sau	T3
983	2030.03.21	Nhét bắc mũi trước	T3
984	2030.03.21	Đốt cuốn mũi	18
985	2030.03.21	Bê cuốn dưới	T3
986	2030.03.21	Chọc rửa xoang hàm	T3
987	2030.03.21	Làm Proetz	T3
988	2030.03.21	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T3
		C. HỌNG – THANH QUẢN	
989	2030.03.21	Chích áp xe thành sau họng	T3
990	2030.03.21	áp lạnh Amidan	20
991	2030.03.21	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	20
992	2030.03.21	Lấy dị vật hạ họng	T3
993	2030.03.21	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	20
994	2030.03.21	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	20
995	2030.03.21	Chích áp xe quanh Amidan	T3
996	2030.03.21	Đốt nhiệt họng hạt	T3
997	2030.03.21	Đốt lạnh họng hạt	20
998	2030.03.21	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T3
999	2030.03.21	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	T3
1000	2030.03.21	Bơm thuốc thanh quản	T3
1001	2030.03.21	Rửa vòm họng	T3
1002	2030.03.21	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	T3
1003	2030.03.21	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp	T3
1004	2030.03.21	Lấy dị vật họng miệng	T3
1005	2030.03.21	Khí dung mũi họng	T3
		D. CỔ - MẮT	

1006	2030.03.22	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	T2
1007	2030.03.22	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm	T2
1008	2030.03.22	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	T2
1009	2030.03.22	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	T2
1010	2030.03.22	Phẫu thuật nạo VA gây mê	T3
1011	2030.03.22	Cắt Amidan bằng coblator	T3
1012	2030.03.22	Nạo VA bằng coblator	T3
1013	2030.03.22	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	T3
1014	2030.03.22	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	T3
1015	2030.03.22	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T3
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH	
1016	2030.03.22	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T2
1017	2030.03.22	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3
1018	2030.03.22	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T3
1019	2030.03.22	Chọc dò túi cùng Douglas	T3
1020	2030.03.22	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	T3
1021	2030.03.22	Lấy dị vật âm đạo	T3
1022	2030.03.22	Khâu rách cùng đồ âm đạo	T3
1023	2030.03.22	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	T3
		XIII. NỘI KHOA	
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP	
1024	2030.03.23	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T2
1025	2030.03.23	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm	T2
1026	2030.03.23	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	T2
1027	2030.03.23	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2
1028	2030.03.23	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T3
1029	2030.03.23	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	T3
1030	2030.03.23	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T3
1031	2030.03.23	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T3
1032	2030.03.23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T3
		C. TIÊU HÓA	
1033	2030.03.23	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	T2
1034	2030.03.23	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T3
1035	2030.03.23	Tiêm xơ điều trị trĩ	T3
1036	2030.03.23	Chọc dịch màng bụng	T3
1037	2030.03.23	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3
1038	2030.03.23	Chọc hút áp xe thành bụng	T3
1039	2030.03.23	Thụt tháo phân	T3
1040	2030.03.23	Đặt sonde hậu môn	T3
1041	2030.03.23	Nong hậu môn	T3
		D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỢC MÁU	
1042	2030.03.23	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	T2
		Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP	
1043	2030.03.23	Chọc dịch khớp	T2
1044	2030.03.23	Tiêm chất nhờn vào khớp	T2
1045	2030.03.23	Tiêm corticoide vào khớp	T2
1046	2030.03.23	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)	T3
1047	2030.03.23	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport	T3

1048	2030.03.23	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport	T3
1049	2030.03.23	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport	T3
1050	2030.03.23	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)	T3
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG	
1051	2030.03.23	Test lấy da với các dị nguyên	T2
1052	2030.03.23	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T2
1053	2030.03.23	Phản ứng phân hủy Mastocyte	T2
1054	2030.03.23	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T3
1055	2030.03.23	Test nội bì	T3
1056	2030.03.23	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T3
		G. TRUYỀN NHIỄM	
1057	2030.03.23	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	T2
1058	2030.03.23	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	T3
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC	
1059	2030.03.23	Tiêm trong da	T3
1060	2030.03.23	Tiêm dưới da	T3
1061	2030.03.23	Tiêm bắp thịt	T3
1062	2030.03.23	Tiêm tĩnh mạch	T3
1063	2030.03.23	Truyền tĩnh mạch	T3
		XV. UNG BUỒU- NHI	
		A. ĐẦU CỎ	
1064	2030.03.24	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	T2
1065	2030.03.24	Cắt u vùng tuyến mang tai	T2
1066	2030.03.24	Cắt u phần mềm vùng cổ	T2
1067	2030.03.24	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	T2
1068	2030.03.24	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	T3
1069	2030.03.24	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	T3
1070	2030.03.24	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	T3
		C. HÀM – MẶT	
1071	2030.03.25	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	T2
1072	2030.03.25	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	T2
1073	2030.03.25	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	T2
1074	2030.03.25	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	T2
1075	2030.03.25	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	T3
1076	2030.03.25	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	T3
1077	2030.03.25	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	T3
1078	2030.03.25	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	T3
1079	2030.03.25	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	T3
		Đ. TAI – MŨI – HỌNG	
1080	2030.03.26	Cắt polyp ống tai	T3
1081	2030.03.26	Cắt polyp mũi	T3
		E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI	
1082	2030.03.26	Phẫu thuật bóc u thành ngực	T2
		K. PHỤ KHOA	
1083	2030.03.27	Cắt u nang buồng trứng xoắn	T3
1084	2030.03.27	Cắt u nang buồng trứng	T3
1085	2030.03.27	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	T3

1086	2030.03.27	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	T3
1087	2030.03.27	Cắt u thành âm đạo	T3
1088	2030.03.27	Bóc nang tuyến Bartholin	T3
1089	2030.03.27	Cắt u vú lành tính	T3
1090	2030.03.27	Mô bóc nhân xơ vú	T3
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP	
1091	2030.03.27	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	T2
1092	2030.03.27	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	T3
1093	2030.03.27	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	T3
1094	2030.03.27	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	T3
1095	2030.03.27	Cắt u bao gân	T3
1096	2030.03.27	Cắt u xương sụn lành tính	T3
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU	
1097	2030.03.28	Điều trị giảm đau cho bệnh nhân ung thư	T2
1098	2030.03.28	Điều trị giảm đau không dùng thuốc	T2
1099	2030.03.28	Chăm sóc loét miệng cho bệnh nhân ung thư	T2
1100	2030.03.28	Siêu âm tim tại giường	T2
		XVI. NỘI TIẾT	
		A. NGOẠI KHOA	
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết	
1101	2030.03.28	Cắt bỏ tinh hoàn	T2
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ	
		A. THU THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ	
1102	2030.03.28	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3
1103	2030.03.29	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần	T3
1104	2030.03.29	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân	T3
1105	2030.03.29	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần	T3
1106	2030.03.29	Ánh sáng xanh trị liệu	T3
1107	2030.03.29	Đắp mặt nạ điều trị	T3
1108	2030.03.29	Đắp mặt nạ dưỡng da	T3
1109	2030.03.29	Chăm sóc da điều trị	T3
1110	2030.03.29	Chăm sóc da thẩm mỹ	T3
1111	2030.03.29	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3
1112	2030.03.29	Xông hơi nước, ozôn	T3
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ	
		5. Tai	
1113	2030.03.29	Cắt sụn thừa nắp tai	T3
1114	2030.03.29	Phẫu thuật tai vênh	T3
		9. Các kỹ thuật chung	
1115	2030.03.29	Xăm da che phủ các khiếm khuyết về da	T3
1116	2030.03.29	Xóa xăm bằng Laser CO2	T3
1117	2030.03.29	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	T3
1118	2030.03.29	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản	T3
1119	2030.03.29	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	T3
1120	2030.03.29	Điều trị sẹo xấu bằng Laser	T3
1121	2030.03.29	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần	k
1122	2030.03.29	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	T3
1123	2030.03.29	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung	T3
1124	2030.03.29	Điều trị sẹo lõm bằng chất TCA	T3
1125	2030.03.29	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính	T3
1126	2030.03.29	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	T3

		C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ	
		ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BÔNG	
1127	2030.03.29	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bông khâu kín	T3
		XVIII. DA LIỄU	
		A. NỘI KHOA DA LIỄU	
1128	2030.03.29	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân	T3
1129	2030.03.30	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần	T3
1130	2030.03.30	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân	T3
1131	2030.03.30	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần	T3
1132	2030.03.30	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3
1133	2030.03.30	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da	T3
1134	2030.03.30	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T3
1135	2030.03.30	Chăm sóc da điều trị bệnh da	T3
1136	2030.03.30	Điện đông các khối u lành tính ngoài da	T3
1137	2030.03.30	Quang đông các khối u lành tính ngoài da	T3
1138	2030.03.30	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	T3
1139	2030.03.30	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần	T3
1140	2030.03.30	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	T3
1141	2030.03.30	Tiêm nội sẹo, nội thư-ơng tồn	T3
1142	2030.03.30	Ga gi-ường bột tale điều trị bệnh da	T3
1143	2030.03.30	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T3
1144	2030.03.30	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	T3
1145	2030.03.30	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	T3
1146	2030.03.30	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	T3
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU	
1147	2030.03.30	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
1148	2030.03.30	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2
1149	2030.03.30	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	T2
1150	2030.03.30	Thay băng người bệnh chột, loét da dư-ới 20% diện tích cơ thể	T3
1151	2030.03.30	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	T3
1152	2030.03.30	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dư-ới 20% diện tích cơ thể	T3
1153	2030.03.30	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	T3
1154	2030.03.30	Điều trị sẹo xấu bằng Laser	T3
1155	2030.03.30	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	T3
1156	2030.03.30	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	T3
1157	2030.03.30	Chích rạch áp xe nhỏ	T3
1158	2030.03.30	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	T3
1159	2030.03.30	Nạo vét ổ đái không viêm xương	T3
1160	2030.03.30	Nạo vét ổ đái có viêm xương	T3
1161	2030.03.30	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1162	2030.03.30	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1163	2030.03.30	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	T3
1164	2030.03.30	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1165	2030.03.30	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3

1166	2030.03.30	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1167	2030.03.30	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1168	2030.03.30	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1169	2030.03.30	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1170	2030.03.30	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1171	2030.03.30	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1172	2030.03.30	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1173	2030.03.30	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
1174	2030.03.30	Điều trị nốt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3
		XIX. NGOẠI KHOA	
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO	
1175	2030.03.30	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	T3
1176	2030.03.30	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	T3
		B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC	
		3. Động tĩnh mạch	
1177	2030.03.32	Thắt các động mạch ngoại vi	T3
1178	2030.03.32	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	T2
1179	2030.03.32	Dẫn lưu áp xe phổi	T2
1180	2030.03.32	Khâu kín vết thương thủng ngực	T3
1181	2030.03.32	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	k
1182	2030.03.32	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	T3
		C. TIÊU HÓA – BỤNG	
		3. Ruột non - ruột già	
1183	2030.03.33	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	T2
		4. Hậu môn – trực tràng	
1184	2030.03.33	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	T2
1185	2030.03.33	Thắt trĩ độ I, II	T3
1186	2030.03.33	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	18
1187	2030.03.33	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	T3
1188	2030.03.33	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	T3
1189	2030.03.33	Cắt polype trực tràng	T3
		5. Bẹn - Bụng	
1190	2030.03.34	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	T2
1191	2030.03.34	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	T3
1192	2030.03.34	Lấy máu tụ tầng sinh môn	T3
1193	2030.03.34	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	T3
1194	2030.03.34	Mở bụng thăm dò	T3
1195	2030.03.34	Khâu lại bụng thành bụng đơn thuần	T3
1196	2030.03.34	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	T3
1197	2030.03.34	Chọc dò túi cùng Douglas	T3
1198	2030.03.34	Chích áp xe tầng sinh môn	T3
1199	2030.03.34	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	T3
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY	
		1.Gan	
1200	2030.03.34	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	18
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC	
		3. Bàng quang	
1201	2030.03.35	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	T2

1202	2030.03.35	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	T2
1203	2030.03.35	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	18
1204	2030.03.35	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	18
1205	2030.03.35	Mổ lấy sỏi bàng quang	18
1206	2030.03.35	Mở thông bàng quang	T3
1207	2030.03.35	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	18
1208	2030.03.35	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	18
1209	2030.03.35	Đặt ống thông bàng quang	T3
		4. Niệu đạo	
1210	2030.03.35	Lấy sỏi niệu đạo	T2
		5. Sinh dục	
1211	2030.03.35	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	17
1212	2030.03.35	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	T2
1213	2030.03.35	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	T2
1214	2030.03.36	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	T3
1215	2030.03.36	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	T3
1216	2030.03.36	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	T3
1217	2030.03.36	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	T3
1218	2030.03.36	Mở rộng lỗ sáo	T3
1219	2030.03.36	Nong niệu đạo	T3
1220	2030.03.36	Cắt bỏ tinh hoàn	18
1221	2030.03.36	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	18
		E. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH	
1222	2030.03.37	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	T3
1223	2030.03.37	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	T3
		5. Hông - Đùi	
1224	2030.03.37	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	T2
1225	2030.03.37	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	T2
		6. Khớp gối	
1226	2030.03.37	Tái tạo dây chằng trước khớp gối	
1227	2030.03.37	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	
1228	2030.03.37	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	
1229	2030.03.37	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	
1230	2030.03.37	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	
1231	2030.03.37	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	
1232	2030.03.37	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	
1233	2030.03.37	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	
1234	2030.03.37	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	
1235	2030.03.37	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	18
1236	2030.03.37	Tháo khớp gối	18
1237	2030.03.37	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	T3
		7. Cẳng chân	
1238	2030.03.37	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	T2
1239	2030.03.37	Cắt cụt cẳng chân	18
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân	
1240	2030.03.37	Tháo một nửa bàn chân trước	18
1241	2030.03.37	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	T2
1242	2030.03.38	Tháo bỏ các ngón chân	T2
1243	2030.03.38	Tháo đốt bàn	T2

		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)	
1244	2030.03.38	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	T2
1245	2030.03.38	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	T2
1246	2030.03.38	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	T2
1247	2030.03.38	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	T2
1248	2030.03.38	Chích áp xe phần mềm lớn	T3
1249	2030.03.38	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3
1250	2030.03.38	Nối gân duỗi	T3
1251	2030.03.38	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T3
1252	2030.03.38	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	T3
1253	2030.03.38	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	T3
1254	2030.03.38	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	T3
1255	2030.03.38	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T3
1256	2030.03.38	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3
1257	2030.03.38	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3
		10. Nắn - Bó bột	
1258	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T2
1259	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T2
1260	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T2
1261	2030.03.39	Nắn, bó bột cột sống	T3
1262	2030.03.39	Nắn, bó bột trật khớp vai	T3
1263	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T3
1264	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T3
1265	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T3
1266	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T3
1267	2030.03.39	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T3
1268	2030.03.39	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T3
1269	2030.03.39	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T3
1270	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T3
1271	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T3
1272	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T3
1273	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T3
1274	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T3
1275	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T3
1276	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T3
1277	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T3
1278	2030.03.39	Nắn, bó bột trật khớp háng	T3
1279	2030.03.39	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T3
1280	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T3
1281	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T3
1282	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T3
1283	2030.03.39	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T3
1284	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	T3
1285	2030.03.39	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T3
1286	2030.03.39	Nắn, bó bột trật khớp gối	T3
1287	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T3
1288	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T3
1289	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T3
1290	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương chày	T3
1291	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T3
1292	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T3
1293	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T3
1294	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương gót	T3

1295	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T3
1296	2030.03.39	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T3
1297	2030.03.39	Nắn, cố định trật khớp hàm	T3
1298	2030.03.39	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T3
1299	2030.03.39	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm	T3
1300	2030.03.39	Nẹp bột các loại, không nắn	T3
		11. Các kỹ thuật khác	
1301	2030.03.39	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	T2
1302	2030.03.40	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	T3
1303	2030.03.40	Rút đinh các loại	T3
1304	2030.03.40	Phẫu thuật vết thương khớp	T3
1305	2030.03.40	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	T3
1306	2030.03.40	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	T3
1307	2030.03.40	Rút chỉ thép xương ức	T3
1308	2030.03.40	Chích rạch áp xe nhỏ	T3
1309	2030.03.40	Chích hạch viêm mủ	T3
1310	2030.03.40	Thay băng, cắt chỉ	T3
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC	
1311	2030.03.40	Cắt u nang bao hoạt dịch	T2
1312	2030.03.40	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	T3
1313	2030.03.40	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	T3
1314	2030.03.40	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	T3
1315	2030.03.40	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	T3
1316	2030.03.40	Cắt lọc tổ chức hoại tử	T3
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI	
		G. PHẪU THUẬT KHÁC	
1317	2030.03.42	Hồi sức cấp cứu bệnh nhân chết não	T2